

**CHÍNH PHỦ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **113/2007/NĐ-CP**

*Hà Nội, ngày 28 tháng 6 năm 2007*

**NGHỊ ĐỊNH**  
**Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành**  
**một số điều của Luật Đê điều**

**CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Đê điều ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Pháp lệnh Phòng, chống lụt, bão ngày 20 tháng 3 năm 1993 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Phòng, chống lụt, bão ngày 24 tháng 8 năm 2000;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,

**NGHỊ ĐỊNH:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

**1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đê điều ngày 29 tháng 11 năm 2006, bao gồm:

- a) Điều 4 về phân loại và phân cấp đê;
- b) Điều 6 về chính sách của Nhà nước trong lĩnh vực đê điều;
- c) Điều 9 về nội dung quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê;
- d) Điều 26 về sử dụng bãi sông nơi chưa có công trình xây dựng;
- đ) Điều 27 về xử lý công trình, nhà ở hiện có trong phạm vi bảo vệ đê điều và ở bãi sông;
- e) Khoản 2 Điều 37 về cơ cấu tổ chức, sắc phục, phù hiệu, cấp hiệu và chế độ chính sách đối với lực lượng chuyên trách quản lý đê điều;

g) Điều 44 về thanh tra đê điều và Điều 46 về xử lý vi phạm pháp luật về đê điều của Luật Đê điều.

## 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với mọi tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước có các hoạt động liên quan đến đê điều tại Việt Nam.

### **Điều 2. Phân loại và phân cấp đê theo Điều 4 của Luật Đê điều được quy định như sau:**

1. Đê được phân loại thành đê sông, đê biển, đê cửa sông, đê bồi, đê bao và đê chuyên dùng.

2. Cấp của từng tuyến đê thực hiện theo quyết định phân cấp của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được Chính phủ ủy quyền.

3. Giao Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm hàng năm rà soát, điều chỉnh cấp đê theo tiêu chí quy định tại khoản 3 Điều 4 của Luật Đê điều để phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

### **Điều 3. Chính sách của Nhà nước trong lĩnh vực đê điều theo khoản 2 và khoản 3 Điều 6 của Luật Đê điều được quy định như sau:**

1. Tổ chức, cá nhân đầu tư nghiên cứu hoặc ứng dụng khoa học công nghệ vào lĩnh vực đê điều mà được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép áp dụng thì được hỗ trợ về kinh phí và các quyền lợi khác theo quy định hiện hành.

2. Tổ chức, cá nhân đầu tư vào đê điều để kết hợp làm đường giao thông được hưởng những quyền lợi sau:

- a) Sử dụng đê theo mục đích đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt;
- b) Được chính quyền địa phương tạo điều kiện về mặt bằng thi công;
- c) Cho các phương tiện giao thông hoạt động theo quy định về tải trọng của dự án đầu tư;
- d) Được phép thu phí giao thông theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức, cá nhân đầu tư vào việc trồng cây chắn sóng bảo vệ đê điều được hưởng các quyền lợi sau:

- a) Được bố trí đất trong phạm vi bảo vệ đê điều để trồng cây;
- b) Hỗ trợ kinh phí trong nguồn vốn xây dựng, tu bổ đê điều hàng năm;
- c) Được phép khai thác và hưởng lợi trong phạm vi đầu tư theo quy định.

**Điều 4. Nội dung quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê theo khoản 2, khoản 3 và khoản 5 Điều 9 của Luật Đê điều được quy định như sau:**

1. Xác định lũ thiết kế của tuyến sông gồm lưu lượng lũ thiết kế và mực nước lũ thiết kế cho từng giai đoạn quy hoạch, xác định mực nước lũ báo động để tổ chức hộ đê.

2. Xác định các giải pháp kỹ thuật của quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê, phân tích, đánh giá vai trò của từng giải pháp:

a) Xây dựng hồ chứa nước thượng lưu;

b) Trồng rừng phòng hộ đầu nguồn và trồng cây chắn sóng bảo vệ đê;

c) Xây dựng, tu bổ đê điều;

d) Xác định các vùng phân lũ, làm chậm lũ, khả năng phân lũ vào các sông khác, xác định thứ tự vận hành của các công trình phân lũ, làm chậm lũ;

đ) Làm thông thoáng dòng chảy;

e) Tổ chức quản lý và hộ đê.

3. Các giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê phải được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên của từng giai đoạn.

**Điều 5. Sử dụng bãi sông nơi chưa có công trình xây dựng theo điểm c khoản 3 Điều 26 của Luật Đê điều được quy định như sau:**

Để việc xây dựng công trình không được làm giảm quá giới hạn cho phép của lưu lượng lũ thiết kế; không làm tăng quá giới hạn cho phép của mực nước lũ thiết kế; không ảnh hưởng đến dòng chảy của khu vực lân cận, thượng lưu, hạ lưu phải đáp ứng các quy định sau:

1. Ngoài phạm vi bảo vệ đê điều.

2. Tuân theo quy hoạch phòng, chống lũ, quy hoạch đê điều, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 26 của Luật Đê điều.

3. Dự án xây dựng mới phải cách bờ sông một khoảng cách nhất định để thông thoáng dòng chảy, tránh sạt lở; phục vụ việc xây dựng đường ven sông, tạo cảnh quan môi trường; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cụ thể khoảng cách này.

4. Các công trình trạm điện, trạm y tế, trường học, trạm cấp nước, nhà kho khi lập dự án xây dựng phải bảo đảm các quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều này, đồng thời phải cao hơn mực nước thiết kế đê để hoạt động được thường xuyên và an toàn trong mùa lũ.

**Điều 6. Xử lý công trình, nhà ở hiện có trong phạm vi bảo vệ đê điều và ở bãi sông theo Điều 27 của Luật Đê điều được quy định như sau:**

1. Trên cơ sở quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê do Chính phủ phê duyệt, quy hoạch phòng, chống lũ chi tiết của tuyến sông có đê trong phạm vi địa phương do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo xây dựng quy hoạch và phê duyệt hoặc trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng ở bãi sông theo quy định tại khoản 1 Điều 27 của Luật Đê điều;

b) Tổ chức cắm mốc chỉ giới trên thực địa theo quy hoạch;

c) Xác định số lượng công trình, nhà ở phải di dời;

d) Xây dựng kế hoạch và biện pháp thực hiện việc di dời.

2. Thời gian di dời đối với công trình, nhà ở hiện có trong phạm vi bảo vệ đê điều và ở bãi sông thuộc diện phải di dời được quy định như sau:

a) Công trình, nhà ở hiện có trong khu vực đang bị sạt lở phải di dời ngay để bảo đảm an toàn tính mạng và tài sản của nhân dân;

b) Công trình, nhà ở hiện có trong phạm vi bảo vệ đê điều phải tổ chức di dời trong thời gian tối đa 2 năm, kể từ ngày Luật Đê điều có hiệu lực;

c) Công trình, nhà ở không phù hợp với quy hoạch (quy hoạch sử dụng đất; quy hoạch phòng, chống lũ; quy hoạch xây dựng các công trình, nhà ở và các quy hoạch khác có liên quan) do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thì phải tổ chức di dời trong thời gian tối đa 5 năm, kể từ ngày Luật Đê điều có hiệu lực thi hành.

3. Chính sách đối với công trình, nhà ở hiện có trong phạm vi bảo vệ đê điều và ở bãi sông thuộc diện phải di dời được quy định như sau:

a) Công trình, nhà ở hợp pháp được bồi thường theo quy định của pháp luật;

b) Công trình, nhà ở không hợp pháp có thể được xem xét hỗ trợ; mức hỗ trợ cụ thể do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

4. Các dự án xây dựng đã được phê duyệt trước ngày Pháp lệnh Đê điều có hiệu lực (ngày 01 tháng 01 năm 2001), nhưng chưa thực hiện hoặc chưa hoàn thành, nếu phù hợp với các quy hoạch quy định trong Luật Đê điều và các quy định của pháp luật hiện hành thì được tiếp tục thực hiện. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét để quyết định cụ thể cho từng dự án nêu trên.

**Điều 7. Cơ cấu tổ chức của lực lượng chuyên trách quản lý đê điều theo khoản 2 Điều 37 của Luật Đê điều được quy định như sau:**

1. Lực lượng chuyên trách quản lý đê điều thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là cấp tỉnh) có đê được tổ chức thành các Hạt Quản lý đê trong phạm vi một huyện hoặc liên huyện.

Hạt Quản lý đê là đơn vị của Chi cục Quản lý đê điều và Phòng, chống lụt, bão thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp tỉnh; có trụ sở làm việc, có con dấu và tài khoản riêng.

2. Lực lượng chuyên trách quản lý đê điều có chức năng trực tiếp quản lý và bảo vệ đê điều, từ đê cấp III đến đê cấp đặc biệt.

Đối với các tuyến đê cấp IV, cấp V; tuyến đê và công trình phân lũ, làm chậm lũ việc tổ chức quản lý do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

3. Biên chế của Hạt Quản lý đê do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định theo định mức:

a) Một người quản lý trực tiếp từ 1 đến 2 km đê đối với đê cấp đặc biệt; từ 3 đến 4 km đê đối với đê từ cấp I đến cấp III;

b) Định mức biên chế quản lý tuyến đê cấp IV, cấp V; tuyến đê và công trình phân lũ, làm chậm lũ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

**Điều 8. Chế độ, chính sách đối với lực lượng chuyên trách quản lý đê điều theo khoản 2 Điều 37 của Luật Đê điều được quy định như sau:**

1. Sắc phục, phù hiệu, cấp hiệu và thẻ của lực lượng chuyên trách quản lý đê điều được quy định chi tiết tại Phụ lục kèm theo Nghị định này.

2. Việc cấp sắc phục, phù hiệu, cấp hiệu và thẻ của lực lượng chuyên trách quản lý đê điều được thực hiện theo các quy định như sau: mũ kêpi 3 năm cấp một lần; mũ mềm 2 năm cấp một lần; mũ bông 3 năm cấp một lần. áo bông 3 năm cấp một lần; quần áo thu đông, áo gi lê và ca vát 3 năm cấp một lần; quần áo xuân hè 1 năm cấp một lần (năm đầu cấp hai bộ); tất chân 1 năm cấp hai đôi; giày da 3 năm cấp một lần; thắt lưng da 3 năm cấp một lần; phù hiệu, cấp hiệu và thẻ được đổi hoặc cấp lại khi bị hư hỏng.

3. Lực lượng chuyên trách quản lý đê điều được hưởng các chế độ, chính sách về tiền lương, phụ cấp ưu đãi và chế độ trang bị dụng cụ, thiết bị, phương tiện bảo hộ lao động.

Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan trình Thủ tướng Chính phủ quyết định về chế độ, chính sách tiền lương và phụ cấp; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan trình Thủ tướng Chính phủ quyết định về chế độ trang bị dụng cụ, thiết bị, phương tiện, bảo hộ lao động cho lực lượng chuyên trách quản lý đê điều.

4. Kinh phí hoạt động của Hạt Quản lý đê do ngân sách cấp theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

**Điều 9. Thanh tra đê điều theo Điều 44 của Luật Đê điều được quy định như sau:**

1. Thanh tra đê điều là thanh tra chuyên ngành thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 153/2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thanh tra Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của thanh tra đê điều.

**Điều 10. Xử lý vi phạm pháp luật về đê điều theo Điều 46 của Luật Đê điều được quy định như sau:**

1. Tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về đê điều thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử lý vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Việc xử phạt vi phạm hành chính trong quản lý, bảo vệ đê điều Chính phủ có quy định riêng.

**Điều 11. Hiệu lực thi hành**

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và khi Luật Đê điều có hiệu lực thi hành.

Nghị định số 171/2003/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Đê điều và Nghị định số 78/2005/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2005 của Chính phủ về quy định về tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn và sặc phục của lực lượng chuyên trách quản lý đê điều hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

Bãi bỏ và các quy định trước đây trái với quy định của Nghị định này./.

**TM. CHÍNH PHỦ  
THỦ TƯỚNG**

***Nơi nhận:***

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- Văn phòng BCĐTW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Website Chính phủ, Ban Điều hành 112, Người phát ngôn của Thủ tướng Chính phủ, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, NN (5b). A.

**Nguyễn Tấn Dũng đã ký**

**Phụ lục**  
**QUY ĐỊNH VỀ PHÙ HIỆU, CẤP HIỆU, THẺ VÀ SẮC PHỤC**  
**CỦA LỰC LƯỢNG CHUYÊN TRÁCH QUẢN LÝ ĐÊ ĐIỀU**  
*(Ban hành kèm theo Nghị định số 113/2007/NĐ-CP*  
*ngày 28 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ)*

---

## **I. PHÙ HIỆU**

### **1. Phù hiệu đeo trên mũ mềm**

Làm bằng kim loại, hình tròn, đường kính 32 mm. Ngôi sao vàng dập nổi trên nền đỏ hình tròn đường kính là 17 mm, đường viền nổi xung quanh rộng 1 mm. Từ ngôi sao có các tia nổi chiếu ra; có hai cánh tùng dập nổi mạ bạc ôm lấy phù hiệu, hai cánh lá bắt chéo nhau ở phía dưới hình tròn. ở khoảng trống phía dưới hình tròn và bên trên cánh lá có các chữ **QUẢN LÝ ĐÊ** màu xanh đen; khoảng trống này có chiều cao 6 mm, chiều dài là 26 mm, chiều cao của chữ **QUẢN LÝ ĐÊ** là 3 mm.

### **2. Phù hiệu đeo trên mũ kêpi**

Có hai cánh tùng bắt chéo nhau mạ bạc dập nổi ôm phù hiệu, có chiều rộng nhất là 60 mm, chiều cao là 40 mm.

## **II. CẤP HIỆU**

### **1. Cấp hiệu gắn ở cầu vai**

Trong lực lượng chuyên trách quản lý đê điều có 6 cấp hiệu đối với Kiểm soát viên đê điều. Trên nền cấp hiệu có gắn phù hiệu thu nhỏ ở góc. Cấp hiệu quản lý đê hình chữ nhật một đầu vát nhọn cân, màu đỏ được dệt bằng vải tơ, dài 125 mm, rộng 45 mm, độ chéch đầu nhọn rộng 35 mm; ở giữa cấp hiệu có vạch dệt bằng tơ màu vàng, ba mặt viền mép màu vàng, sao đính trên cấp hiệu bằng kim loại màu trắng có đường kính 20 mm. Sao và vạch thể hiện cấp bậc, chức vụ như sau:

- a) Hạt trưởng Hạt Quản lý đê: hai sao đính phía trên hai vạch vàng.
- b) Phó Hạt trưởng Hạt Quản lý đê: một sao đính phía trên hai vạch vàng.
- c) Kiểm soát viên chính: ba sao đính phía trên một vạch vàng.
- d) Kiểm soát viên: hai sao đính phía trên một vạch vàng.
- đ) Kiểm soát viên trung cấp: một sao đính phía trên một vạch vàng.
- e) Những viên chức quản lý đê khác: cấp hiệu chỉ có một vạch vàng.



2. Cấp hiệu gắn ở ve áo: cấp hiệu hình bình hành, bằng dạ màu đỏ có chiều dài 52 mm, chiều cao 32 mm. Trên nền cấp hiệu có gắn phù hiệu thu nhỏ ở chính giữa cấp hiệu.

### III. THẺ CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC

Thẻ công chức, viên chức làm bằng bìa cứng, hình chữ nhật ép plastic, kích thước 5,5 cm x 8,5 cm.

- Phía trên:

Dòng thứ nhất: ghi tên cơ quan cấp trên của Hạt Quản lý đê.

Dòng thứ hai: ghi tên Hạt Quản lý đê của công chức, viên chức

- Phía dưới:

Bên trái dán ảnh màu cỡ 4 cm x 6 cm của công chức, viên chức đeo thẻ.

Bên phải:

+ Ghi họ và tên công chức, viên chức đeo thẻ.

+ Chức vụ của công chức, viên chức.

+ Mã số cơ quan, mã ngạch công chức, viên chức số thứ tự của công chức, viên chức.

### IV. SẮC PHỤC

1. Áo thu - đồng nam: được may bằng vải có màu xanh nước biển.

- Kiểu ve áo cổ chữ K, có 4 túi nổi, đáy túi vát, giữa túi có đố túi, hai túi dưới nổi, nắp túi hình cánh dơi. Dựng thân trước, áo có ken lót; lót vải lụa cùng màu với vải chính thân trước, tay áo, cầu vai thân sau.

- Cúc đính trên túi áo: hai túi trên đính cúc 17 ly, hai túi dưới đính cúc 22 ly (cúc nhựa mạ màu vàng giữa cúc có chữ **QLĐ** là chữ viết tắt của chữ quản lý đê).

- Ngực áo cài 4 cúc 22 ly (màu và hình dạng cúc như mô hình phía trên).

- Tay áo làm bác tay (không có lé tay). Trên tay trái áo đính phù hiệu quản lý đê điều.

- Thân sau có xẻ sống.

## 2. Áo thu - đông nữ: may bằng vải có màu xanh nước biển.

- Kiểu ve áo cổ bẻ, chữ K, có hai túi nổi, miệng túi vát, hai nắp túi có sò. Thân trước đính 4 cúc to 22 ly (màu và hình dáng mô tả như ở phần áo nam), áo có chiết ly tạo dáng.

- Dựng thân trước, áo có ken lót, lót bằng vải lụa đồng màu với màu vải chính, thân trước, tay áo, cầu vai áo, thân sau. Tay áo làm bác tay (không có lé tay) trên tay áo trái đính phù điêu quản lý đê điều.

## 3. Quần phăng (sử dụng chung cho trang phục thu - đông và xuân - hè): Sản phẩm được may bằng vải có màu xanh nước biển.

- Quần phăng nam: kiểu hai ly nổi túi dọc chéo, một túi sau hai viên. Thân sau có một túi hậu cài khuy nhựa, cửa quần có khoá kéo, cạp quần có 6 đai dây lưng, gấu quần được cắt vát về phía ly trước có đắp mặt nguyệt để giữ poly mũi giày. Đầu cạp làm hai móc và một cúc hãm trong.

- Quần phăng nữ: kiểu hai ly chìm, túi thẳng, cửa quần khoá kéo, gấu quần được cắt vát về phía ly trước có đắp mặt nguyệt để giữ poly mũi giày. Đầu cạp làm hai móc và một cúc hãm trong.

## 4. Áo gile nam: Sản phẩm được may bằng vải có màu xanh nước biển.

Áo có 3 túi coi, phía trên túi coi nhỏ, túi dưới coi to, áo không có cổ, thân sau vòng cổ có viên. Ngực áo đính bằng cúc nhựa 15 ly cùng màu với vải chính, áo có xẻ sườn, thân sau của áo làm bằng chun có bản rộng 30 mm.

## 5. Áo sơ mi nam dài tay, ngắn tay: Sản phẩm được may bằng vải có màu xanh nước biển.

- Cổ áo kiểu cài, hai túi ngực nổi, nắp túi hình cánh dơi, giữa có đồ túi, trên nắp túi trái có chỗ cài bút, cúc áo bằng nhựa mạ vàng loại 17 ly (màu và kiểu như cúc áo mùa đông), áo chia làm 6 cúc (cả cúc cổ).

- Áo có bật vai đính cúc nhựa cùng màu, cỡ 12 ly, thân sau áo làm cầu vai.

- Tay áo: tay áo bên trái có đính phù điêu quản lý đê điều.

+ Áo dài tay: măng séc tay rộng 55 mm, dài 240 mm.

+ Áo ngắn tay: gập ra ngoài rộng 35 mm may 2 đường.

- Cả hai loại áo ngắn tay và dài tay bo gấu, khi sử dụng áo bỏ ngoài quần.

## 6. Áo sơ mi nữ dài tay, ngắn tay

- Màu sắc, loại vải như áo xuân - hè nam.

- Áo kiểu cổ bẻ hai ve. Thân trước có hai túi dưới có nắp liền, chiết 4 ly tạo dáng, thân sau có sống sau, xanh tê theo kiểu ký giả, cúc áo cỡ 17 ly (màu và kiểu như cúc áo đông), ngực áo chia làm 4 cúc.

- Áo có bật vai đính cúc nhựa cùng màu, cúc cỡ 12 ly.

- Tay áo bên trái có gấn phù hiệu quản lý đê điều.

+ Áo dài tay: măng séc tay rộng 45 mm, dài 22mm.

+ Áo ngắn tay: gập vào trong may 1 đường.

- Cả hai loại áo ngắn tay và dài tay là kiểu áo bông khi sử dụng không phải bỏ áo trong quần.

7. Áo bông: sản phẩm được may bằng vải có màu xanh nước biển (cùng màu với bộ thu - đông).

- Vải lót bên trong cùng màu với chính. Lớp bông ở giữa là loại bông sơ móc có độ dày 160 g/m<sup>2</sup>.

- Áo kiểu áo choàng dài (không bo gấu), áo có hai lần cổ: cổ bên ngoài kiểu cổ bẻ chữ K (như áo thu - đông), cổ bên trong có khoá kéo cao để đảm bảo giữ ấm cho người sử dụng. Thân trước có 4 túi: hai túi trên nổi có đố túi, nắp túi nhọn hình cánh dơi, hai túi dưới chéo chìm, chỉ nổi phần miệng túi, ở giữa áo có đai, khoá đai hình chữ nhật bằng nhựa cứng cùng màu với vải chính. Tay áo bông, có cá tay, phía đầu tay bên ngoài có đính hai cúc để điều chỉnh độ rộng của tay, phía đầu tay bên trong có chun.

8. Mũ kêpi: sản phẩm được may bằng vải có màu xanh nước biển.

- Mũ kêpi có thành, đỉnh và cầu mũ được may cùng một loại vải, phía trước có lưỡi trai bằng nhựa màu đen bóng, thấp dần về phía trước.

- Mũ có hai dây coóc đông được tết bằng sợi kim tuyến màu vàng, hai đầu được đính cúc kim loại màu vàng, trên mặt cúc có chữ QLD nổi. Trên mũ phía trước được đính phù hiệu quản lý đê (phù hiệu được mô tả như phần trên).

- Hai bên thành mũ có đính 4 ôê tạo sự thông thoáng cho người đội mũ.

- Thành mũ phía trước được dựng bằng nhựa mỏng để tạo dáng.

- Lót cầu mũ làm bằng vải trắng nhựa, phía trong được gấn với bọt xốp tạo độ êm khi đội mũ.

9. Mũ bông: sản phẩm được may bằng vải có màu xanh nước biển (cùng màu với vải áo bông).

- Bên trong được lót bằng một lớp bông sơ mốt có độ dày 160 g/m<sup>2</sup>. Vải lót mũ cùng màu với vải chính.

- Mũ kiểu chùm, có hai dải tay dài bản rộng trùm qua tai để giữ ấm cho người sử dụng, ở phía đầu hai dải trùm có dây nhỏ để buộc phía dưới cằm. Phía trước mũ có lưỡi trai lật hình chữ nhật, hai đầu cạnh hơi tròn, phía trên có một ô để gắn phù hiệu quản lý đê. Trên mũ, các đường diềm được may diềm hình quả trám để giữ chắc giữa phần vải chính, bông và vải lót.

10. Mũ mềm: sản phẩm được may bằng vải có màu xanh nước biển.

Kiểu mũ lưỡi trai, phía trên đỉnh mũ các đường may chia làm 8 khoản theo chiều dài mũ, hai bên cạnh mũ mỗi bên đính 3 ô để tạo sự thông thoáng cho người sử dụng. Phía trước mũ có lưỡi trai cứng tạo dáng mũ, phía trên trán có lưỡi trai cứng hình bán nguyệt tạo dáng khoẻ cho mũ, trên lưỡi trai phía trán mũ có một ô để gắn phù hiệu quản lý đê. Phía mũ có dây nhựa cùng màu với vải chính để điều chỉnh độ rộng, hẹp của mũ cho phù hợp với người sử dụng.

11. Ca vát: sản phẩm được may bằng vải có màu xanh nước biển; ca vát kiểu thắt sẵn, có khoá kéo có chốt hãm tự động.

12. Thắt lưng da: sản phẩm được làm bằng da màu đen, bản rộng 35 mm; khoá thắt lưng làm bằng kim loại mạ bạc, ở giữa mặt khoá chính giữa có chữ "**QLĐ**" màu đen; thắt lưng kiểu khoá có chốt cố định phía trong, khi sử dụng dây lưng được dấu mỗi vào phía trong.

13. Giày, tất chân: giày được làm bằng da màu đen, thấp cổ, đế giày cao trung bình, có dây buộc loại thông thường; tất chân nilon hoặc dệt kim./.